FireAnt

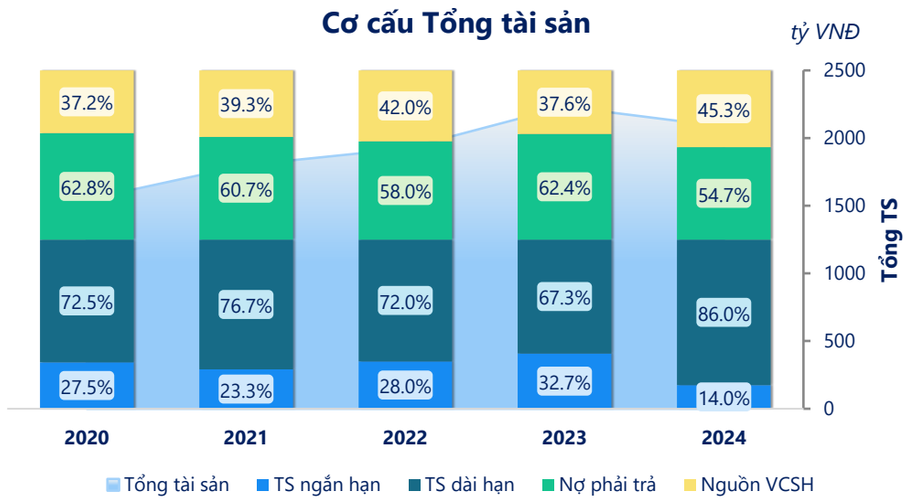
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,060
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	943
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	701
P/E	6.6
EPS	10,632

	YTD	1T	3T	6T
S55		9.4%	21.9%	25.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

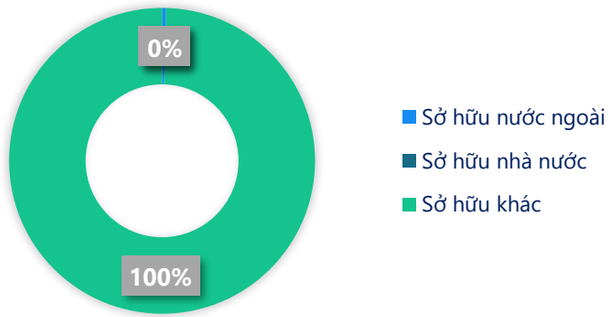
Cơ cấu Tổng tài sản



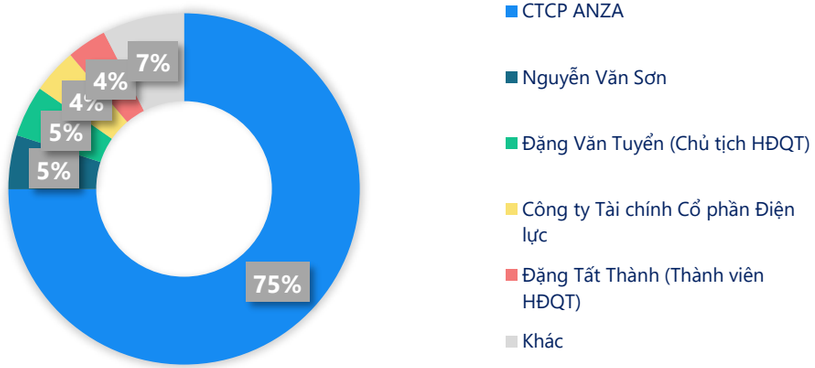
Tổng tài sản của **S55** năm 2024 đạt **2,084** tỷ đồng, giảm **6.62%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

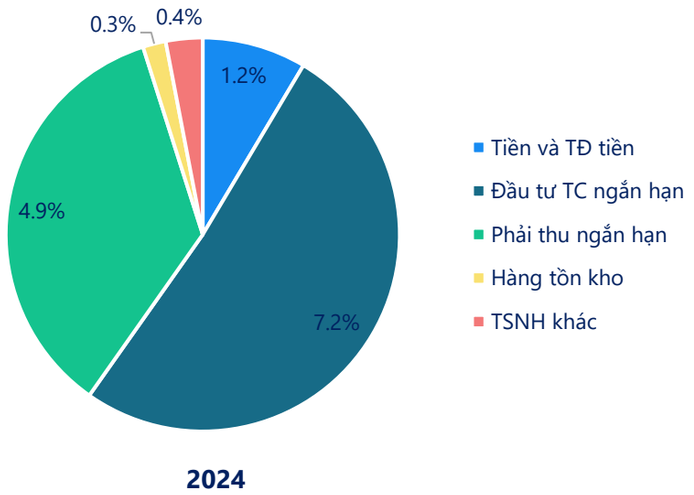


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.41% và không có sở hữu nhà nước.

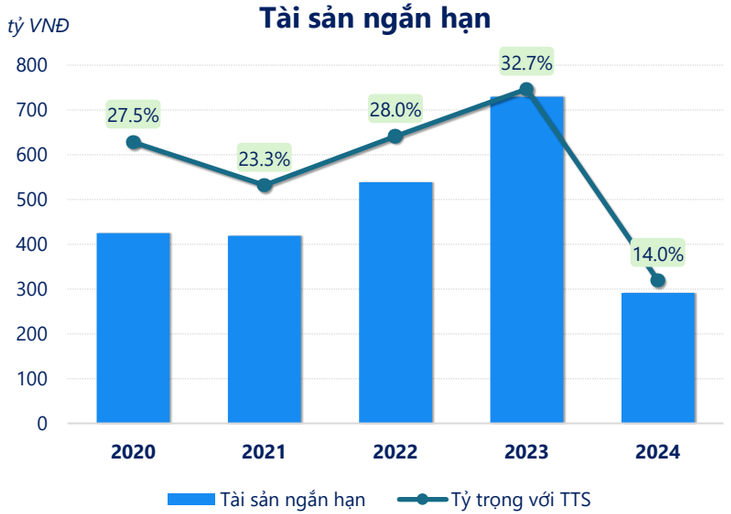
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP ANZA** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Sơn nắm giữ 4.98% và đứng thứ 3 là Đặng Văn Tuyển (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.73%.

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

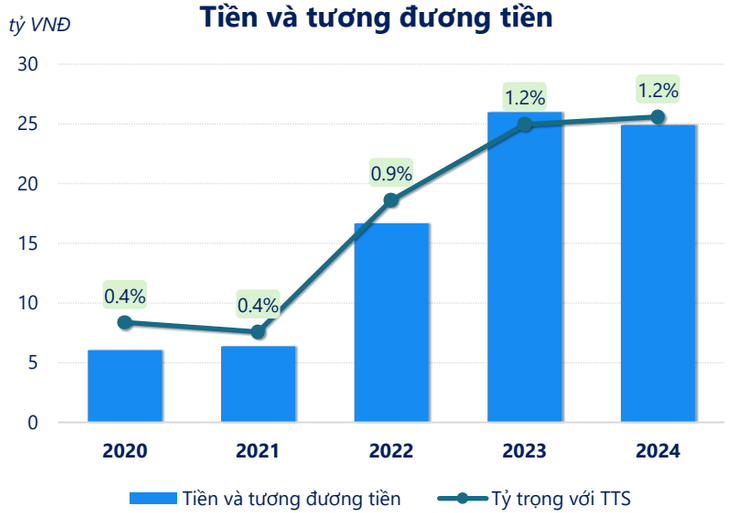
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



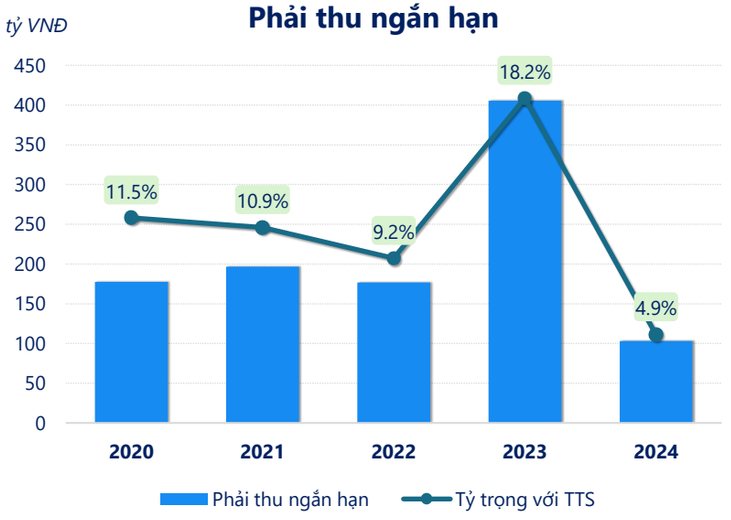
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của S55 năm 2024 giảm **60.0%** so với năm trước, đạt **291.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.16%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

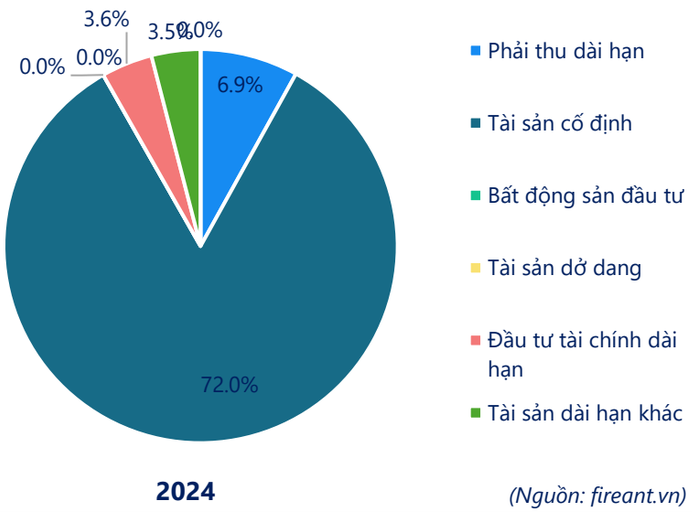


Hàng tồn kho



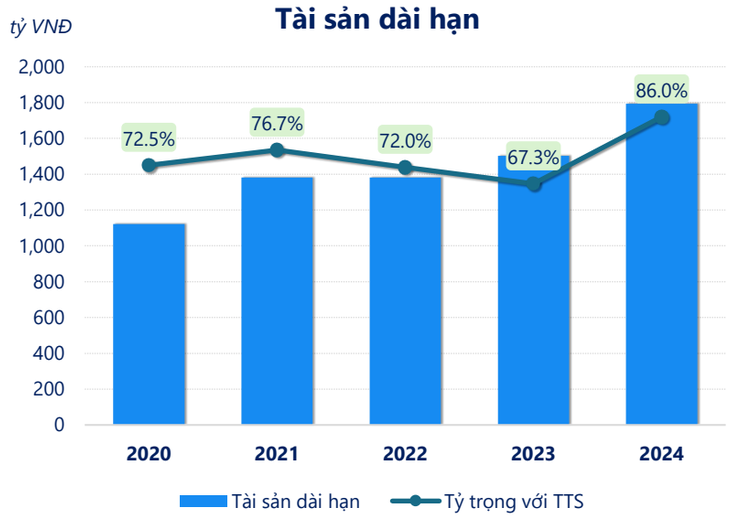
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



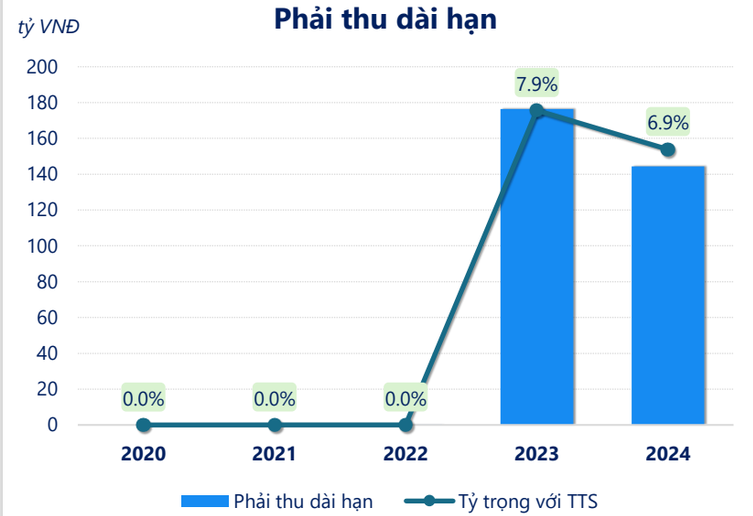
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

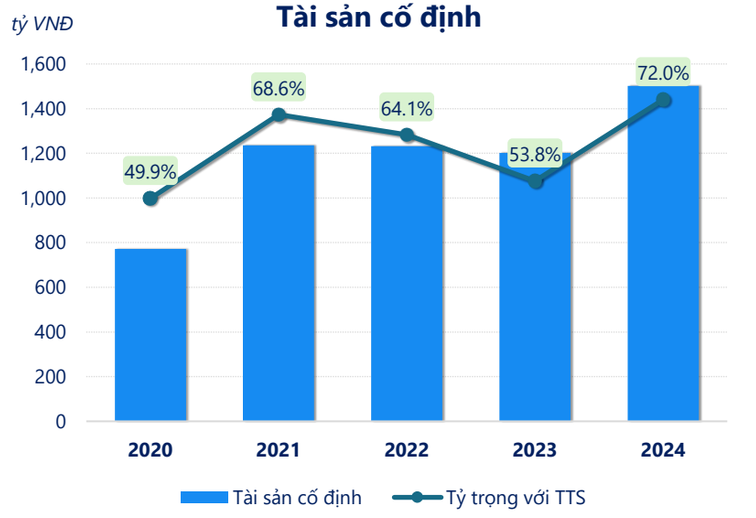


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **1,793** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **86.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **72.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.92%.

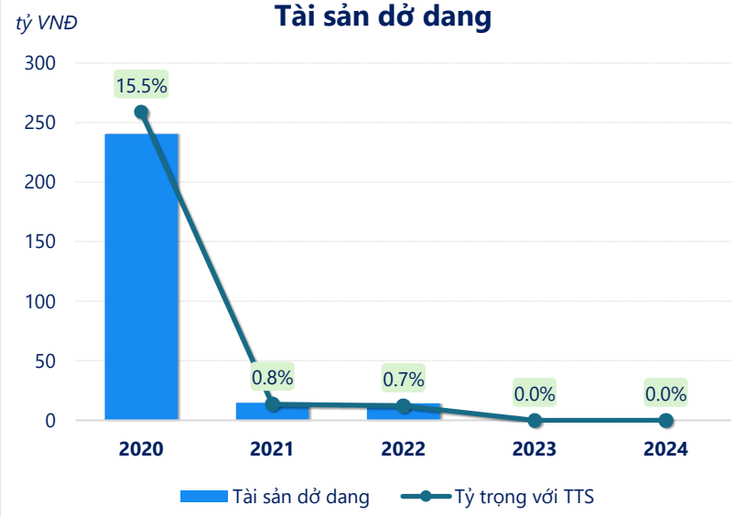
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

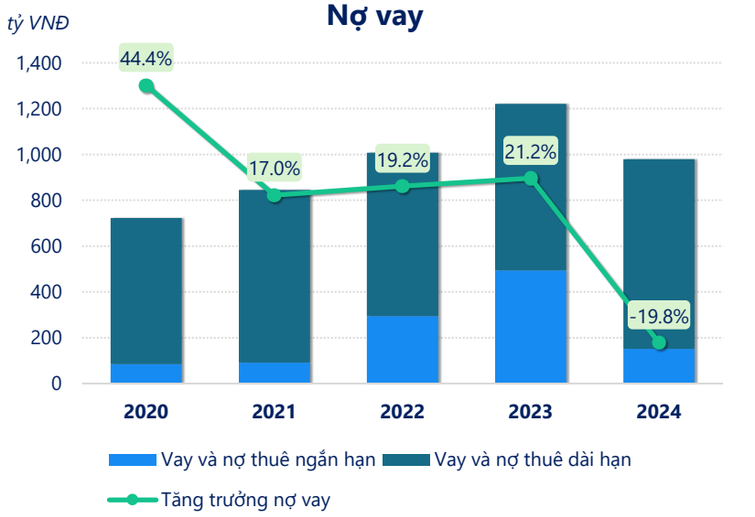
Tài sản dở dang



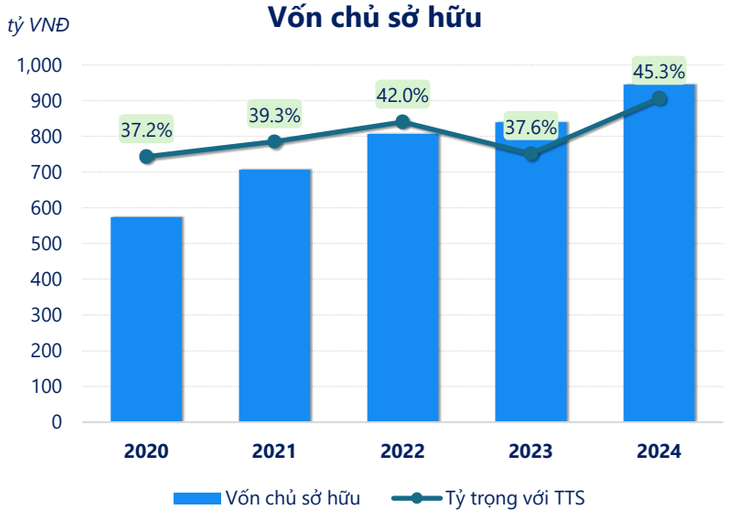
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

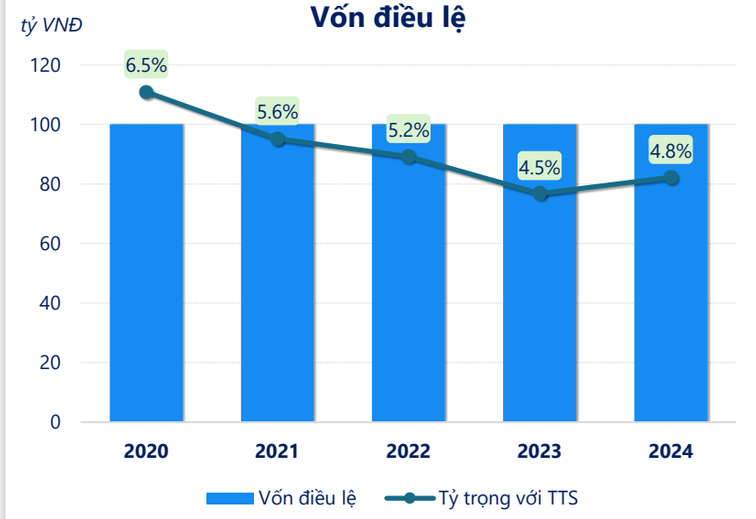
Nợ vay



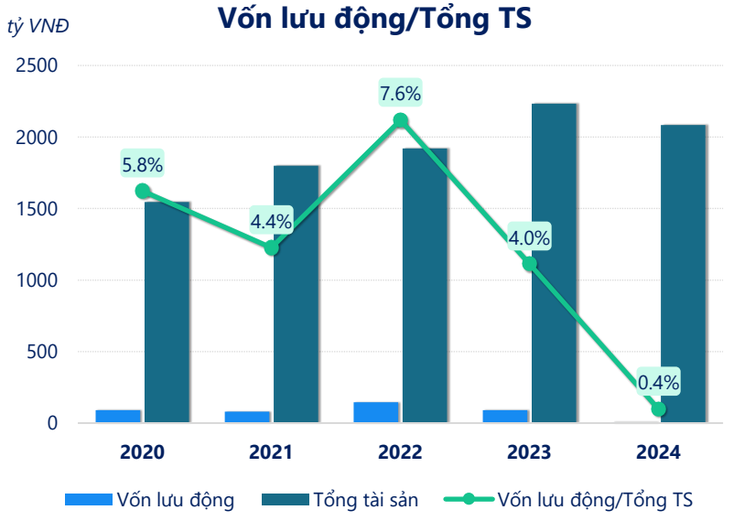
Vốn chủ sở hữu



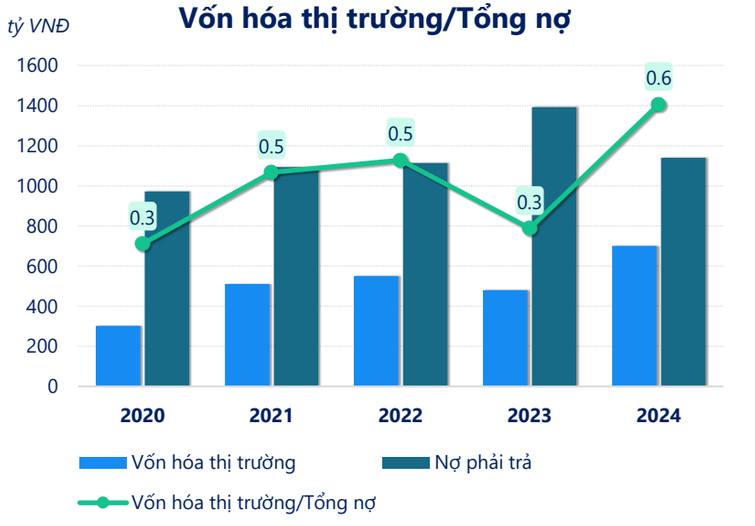
Vốn điều lệ



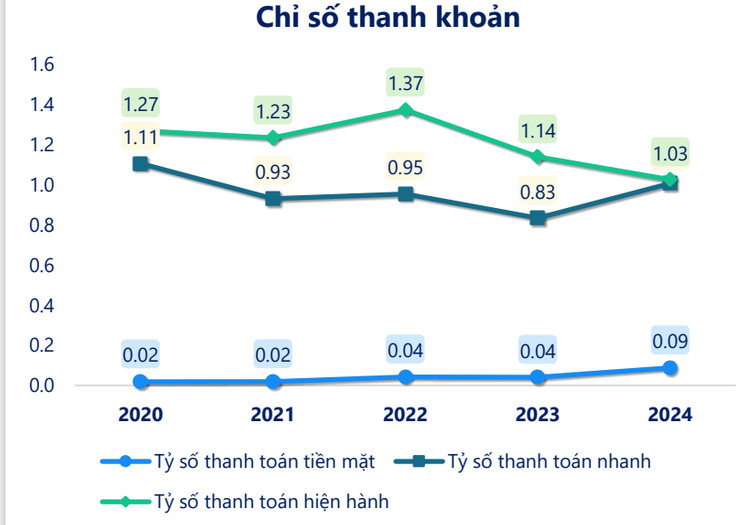
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,085**	**2,232**	**-6.6%**
Tài sản ngắn hạn	292	729	-59.9%
Tiền và tương đương tiền	21.1	26.0	-18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	81.7	87.3%
Phải thu ngắn hạn	105	405	-74.1%
Hàng tồn kho	4.38	196	-97.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.87	20.5	-56.7%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,503**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	144	176	-18.2%
Tài sản cố định	1,501	1,201	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.4	72.4	4.1%
Tài sản dài hạn khác	**72.1**	**52.8**	**36.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,142	1,393	-18.0%
Nợ ngắn hạn	**246**	**640**	**-61.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	493	-77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	80.9	-56.2%
Nợ dài hạn	896	753	19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	868	728	19.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**469**	**426**	**949**	**627**	**584**
Giá vốn hàng bán	369	292	748	498	413
Lợi nhuận gộp	**100**	**134**	**201**	**129**	**171**
Doanh thu HĐTC	14.7	17.4	23.0	76.5	36.3
Chi phí TC	45.6	61.1	80.1	108	68.1
Chi phí lãi vay	**45.5**	**60.6**	**80.0**	**108**	**68.1**
LN trong công ty LKLD	5.08	4.31	5.74	-5.12	0.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.8	30.1	14.3	15.9	17.7
LN thuần từ HĐKD	**61.7**	**64.4**	**135**	**76.6**	**122**
Lợi nhuận khác	4.14	0.07	-1.97	0.02	21.0
LN trước thuế	**65.9**	**64.5**	**133**	**76.6**	**143**
Lợi nhuận sau thuế	**52.4**	**57.7**	**125**	**71.8**	**139**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.7**	**41.8**	**93.6**	**58.4**	**108**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	53.0	-35.5	-268	589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-166	-94.1	96.6	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	219	113	140	181	-486
Tiền đầu kỳ	23.5	6.04	6.36	16.7	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.4**	**0.36**	**10.3**	**9.32**	**-1.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	6.04	6.36	16.7	26.0	24.9

Powered by Infographic